

Số: 76 /BC-QLCL

Lâm Đồng, ngày 22 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Thông tin giá cả thị trường nông sản từ 16/6/2023 đến ngày 22/6/2023

I. Giá nông sản, vật tư tại Lâm Đồng:

Qua cập nhật thông tin giá nông sản và vật tư nông nghiệp tại các điểm cung cấp tin trên địa bàn các huyện Đơn Dương, Đức Trọng, Di Linh, Lâm Hà, Bảo Lâm, Đà Tẻh và thành phố Đà Lạt, giá cổng trại một số sản phẩm nông sản và vật tư nông nghiệp có sự biến động so với tuần trước như sau:

1. Một số sản phẩm nông sản

- Sản phẩm rau, củ, quả: Cà chua 9.000 đồng/kg, đậu leo 16.000 đồng/kg, đều tăng 6.000 đồng/kg; hành lá 16.000 đồng/kg, tăng 7.000 đồng/kg; xà lách coron 10.000 đồng/kg, súp lơ xanh 20.000 đồng/kg, đều giảm 5.000 đồng/kg; ớt chuông Đà Lạt 20.000 đồng/kg, ớt sừng 13.000 đồng/kg, đều giảm 12.000 đồng/kg so với tuần trước (Do thị trường tiêu thụ giảm nên giá ớt chuông Đà Lạt, ớt sừng, súp lơ xanh giảm giá mạnh so với tuần trước. Ngược lại, do nguồn cung ít nên cà chua, hành lá, đậu leo... tăng giá mạnh so với tuần trước).

- Sản phẩm hoa: Sắp đến dịp Lễ Tết Đoan ngọ (5/5 âm lịch), nhu cầu thị trường tiêu thụ mạnh nên giá các loại hoa Đà Lạt đều tăng so với tuần trước, cụ thể: Hoa cúc chùm 10.000 đồng/bó, tăng 2.000 đồng/bó; hoa cúc cảnh 27.000 đồng/chục, hoa lay ơn 32.000 đồng/chục, hoa cát tường 70.000 đồng/kg, đều tăng 5.000 đồng; hoa hồng màu và hoa hồng đỏ 12.000 – 14.000 đồng/chục, tăng 2.000 – 4.000 đồng/chục; hoa cẩm chướng 37.000 đồng/bó, tăng 7.000 đồng/bó; hoa lily Sorbone và Concador 70.000 – 80.000 đồng/bó, tăng 10.000 đồng/bó; hoa đồng tiền 38.000 đồng/chục, tăng 18.000 đồng/chục so với tuần trước.

- Sản phẩm cây công nghiệp: Cà phê vối nhân xô 65.500 – 66.000 đồng/kg, tăng 1.700 – 2.500 đồng/kg so với tuần trước.

- Sản phẩm chăn nuôi: Kén tằm (tại Bảo Lâm) 175.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg; gà mái hơi 80.000 đồng/kg, tăng 5.000 đồng/kg so với tuần trước.

Các sản phẩm chăn nuôi còn lại như lợn hơi, sữa bò... đều có giá ổn định so với tuần trước.

2. Vật tư nông nghiệp

Tại huyện Đà Tẻh, phân đạm phú Mỹ 550.000 đồng/bao, tăng 50.000 đồng/bao; phân NPK 16-16-8 Việt Nhật 750.000 đồng/bao, giảm 50.000 đồng/bao; phân DAP Ba Con cò 1.100.000 đồng/bao, giảm 350.000 đồng/bao.

Các sản phẩm vật tư phân bón còn lại đều có giá ổn định tại các huyện so với tuần trước.

3. Dự báo chung

Trong thời gian tới, dự báo các loại hoa Đà Lạt và sản phẩm vật tư nông nghiệp... giá cả khá ổn định.

(Chi tiết giá các loại nông sản theo phụ biểu 1 đính kèm)

II. Giá nông sản tại các tỉnh, thành phố:

1. Tại TP HCM

- Giá cải xà lách xoong tại ruộng lên mức 70.000 đồng/kg tăng 15.000 đồng/kg so với trước đó. Giá tại chợ ở mức 100.000 đồng/kg. Giá cải xà lách xoong dự kiến tăng cao và kéo dài đến hết mùa mưa, do đây là vụ rau xà lách xoong mùa nghịch, sản lượng ít. Tương tự, giá hành lá cũng ở mức cao. Hành lá có giá bán 17.000 đồng/kg (tăng 1.000 đồng/kg so tuần trước và tăng 4.000 đồng/kg so với hồi đầu tháng 2). Tại chợ giá hành lá dao động 40.000 đồng/kg.

- Ngoài ra, giá các loại rau khác tăng nhẹ: Cải ngọt 10.000 đồng/kg (tăng 1.000 đồng/kg), rau muống 9.000 đồng/kg (tăng 500 đồng/kg), dưa leo 14.000 đồng/kg (tăng 1.000 đồng/kg)...

- Các loại trái cây như: vải thiều từ 40.000 đồng/kg, nhãn xuồng 60.000-70.000 đồng/kg, chôm chôm 30.000 đồng/kg, mận Bắc 35.000 đồng/kg...

- Các loại hoa tươi cắt cành đa dạng chủng loại, giá cả không tăng đáng kể so với thời điểm bình thường, có giá dao động phổ biến từ 35.000-60.000 đồng/bó, gồm hoa cúc, cẩm chướng, cát tường, đồng tiền, hướng dương... Các loại hoa vụn thọt từ 20.000-45.000 đồng/bó.

- Giá thịt heo: 117.000 đồng/kg, thịt vai 127.000 đồng/kg, thịt cốt lết 135.000 đồng/kg, chân giò 122.000 đồng/kg, thịt nạc 128.000 đồng/kg, thịt nạc (vai, đùi) 157.000 đồng/kg...

2. Tại Hà Nội

- Ghi nhận trong những ngày gần đây, tại một số chợ dân sinh, chợ truyền thống trên địa bàn thành phố Hà Nội giá rau tăn so với tuần trước: cà chua tăng 6.000 đồng/kg; cải thảo tăng 5.500 đồng/kg, xà lách lô lô tăng 13.900 đồng/kg, cà rốt tăng 4.500 đồng/kg, su hào tăng 4.900 đồng/kg, cần tây tăng 8.000 đồng/kg, ớt chuông tăng 27.000 đồng/kg, bắp xôi tăng 23.100 đồng/kg, hành tây tăng 6.000 đồng/kg.

3. Khu vực Cần thơ

- Tuần vừa qua, thời tiết tại một số tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long liên tục mưa nhiều ngày. Điều này đã ảnh hưởng đến việc thu hái nhiều loại rau củ của các nhà vườn. Người dân hạn chế đi chợ nên lựa chọn các mặt hàng rau củ có thể để dài ngày như bắp cải, bí đỏ... khiến giá cả của các mặt hàng này tăng nhẹ hơn tuần trước.

- Hiện giá rau củ tại Cần Thơ ngày 22/6 như sau: Bí đỏ 14.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng. Bắp cải 15.000 đồng/kg, tăng 1.000 đồng. Mướp đắng (khổ qua) 14.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng.

- Một số mặt hàng rau củ duy trì giá ổn định như: dưa leo 8.000 đồng/kg; bầu 5.000 đồng/kg; mướp 5.000 đồng/kg; bí đao 12.000 đồng/kg; củ cải trắng 5.000 đồng/kg.

4. Khu vực Đà Nẵng

Giá rau tại TP. Đà Nẵng ổn định so với tuần trước

5. Khu vực Gia Lai, Đắk Lắk

- Tại tỉnh Đắk Lắk: giá cà phê được thu mua cùng mức 66.600 đồng/kg tăng 1.900 đồng/kg so với tuần trước. Giá tiêu được thu mua với mức 71.000 đồng/kg giảm 1.500 đồng/kg so với tuần trước. Giá rau tại ĐắkLak ổn định so với tuần trước

- Tại tỉnh Gia Lai: Giá cà phê ở mức 66.400 đồng/kg tăng 2.000 đồng/kg so với tuần trước. Giá tiêu được thu mua với mức 70.000 đồng/kg giảm 1.000 đồng/kg so với tuần trước. Giá rau tại Gia Lai ổn định so với tuần trước

(Chi tiết giá các loại nông sản theo phụ biểu 2 đính kèm)

III. Giá tại các siêu thị:

- Giá khuyến mãi tại Farmers' Market như sau: thịt heo xay (250g) có giá 28.780 đồng; sườn vai heo (350g) có giá 59.960 đồng; ba rọi heo (350g) có giá 59.960 đồng và sườn non heo (350g) có giá 107.960 đồng. Farmers' Market có bán rau củ quả tươi các loại, chất lượng với giá như sau: hệ lá VietGAP bịch 100g giá 7.500 đồng; đậu bắp VietGAP bịch 250g giá 17.250 đồng; sả cây VietGAP bịch 300g giá 17.700 đồng và bông cải xanh VietGAP bịch 500g giá 49.500 đồng.

- Giá thịt heo Meat Deli tại WinMart không có điều chỉnh mới. Trong đó, thịt đùi heo 119.900 đồng/kg, nạc vai heo và chân giò rút xương 129.900 đồng/kg; nạc dăm heo 149.900 đồng/kg.

- Một số mặt hàng thịt heo tươi sống tại hệ thống siêu thị Co.op Mart gồm có thịt nách heo giá bán 110.000 đồng/kg, thịt cốt lết heo giá bán 125.000 đồng/kg; thăn nội heo và thăn ngoại heo cao nhất giá bán 193.000 đồng/kg. Giá rau củ quả tại siêu thị Co.op Mart như sau: bí đao trái Coop 1 trái có giá 11.900 đồng; lá giang (300g) có giá 15.000 đồng; cải ngọt baby Coop Select bịch 300g có giá 15.500 đồng và măng trúc bịch 300g có giá 47.000 đồng.

- Tổng hợp một số các loại trái cây có tại Bách Hóa Xanh như sau: chuối sứ nải từ 1.5kg trở lên 27.000 đồng; xoài tứ quý túi 1.6kg (1-3 trái) 48.000 đồng; sầu riêng Ri 6 loại 1 trái 2.2kg - 2.5kg 187.000 đồng và táo Envy Mỹ hộp 3 trái 320.000 đồng.

III. Dự báo, thông tin thị trường:

- Thị trường cà phê: Trong tuần này, giá cà phê được dự báo vẫn có lợi thế tiếp tục tăng giá. Dù vậy, theo lượng giao dịch có chiều hướng chững lại trong tuần qua, nhiều chuyên gia cho rằng mức giá tăng sẽ không đột biến.

- Thị trường tiêu: các nhà mua hàng khu vực có tâm lý chờ đón thêm hàng vụ mới từ Indonesia (tháng 7-8) và Brazil với hy vọng giá mua giảm xuống. Cùng với đó là lượng hàng tồn từ các năm trước đang còn khiến các nhà mua từ EU và Hoa Kỳ chưa vội tham gia thị trường trong 5 tháng qua.

Nơi nhận:

- SNN & PTNT;
- BCĐ XTĐT NS gắn với phát triển sản phẩm OCOP;
- Lưu: VT, Trạm QLCL.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Phúc Tín

Phụ lục 1. Giá nông sản và vật tư nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng
(Kèm theo báo cáo số 76 /BC-QLCL ngày 22 tháng 6 năm 2023)

I. Giá nông sản

STT	Mặt hàng nông sản	ĐVT	Giá công trại	Giá bán lẻ	Tăng/giảm so với tuần trước
1	Cà chua thường (Rita)	Kg	9.000	25.000	Tăng 6.000
2	Cải bắp (Đơn Dương)	Kg	1.000	5.000	
3	Cải thảo (Đơn Dương)	Kg	1.000	5.000	
4	Xà lách lolo xanh (Đơn Dương)	Kg	10.000	22.000	
5	Xà lách cuộn (Đơn Dương)	Kg	12.000	25.000	
6	Hành lá	Kg	16.000	30.000	Tăng 7.000
7	Su su	Kg	4.000	10.000	
8	Su hào	Kg	5.000	15.000	
9	Củ dền	Kg	4.000	10.000	
10	Ớt sừng	Kg	13.000	30.000	Giảm 12.000
11	Đậu leo	Kg	16.000	30.000	Tăng 6.000
12	Xà lách Coron (Đà Lạt)	Kg	10.000	16.000	Giảm 5.000
13	Ớt chuông Đà Lạt (màu đỏ)	Kg	20.000	30.000	Giảm 12.000
14	Ớt chuông Đà Lạt (màu vàng)	Kg	20.000	30.000	Giảm 12.000
15	Súp lơ xanh (Đà Lạt)	Kg	20.000	26.000	Giảm 5.000
16	Pó xôi (Đà Lạt)	Kg	30.000	38.000	
17	Sữa bò	Kg	13.000	17.000	
18	Lợn hơi (Lâm Hà)	Kg	58.000		
19	Gà mái hơi (Lâm Hà) Gà trống hơi (Lâm Hà)	Kg	80.000 70.000		Tăng 5.000
20	Kén tằm (Đạ Tẻh) Kén tằm (Lâm Hà) Kén tằm (Bảo Lâm)	Kg	155.000 190.000 175.000		Giảm 10.000
21	Hoa lay ơn (Đà Lạt)	Chục	32.000		Tăng 5.000
22	Hoa cúc cảnh (đại đoá)	Chục	27.000		Tăng 5.000
23	Hoa cúc chùm (AT)	5 cây	10.000		Tăng 2.000
24	Hoa hồng đỏ Đà Lạt loại 1 Hoa hồng màu Đà Lạt loại 1	Chục	14.000 12.000		Tăng 4.000 Tăng 2.000
25	Hoa lily Concador 5 tai (ù vàng)	5 cây	80.000		Tăng 10.000
26	Hoa lily Sorbone (hồng) 5 tai	5 cây	70.000		Tăng 10.000
27	Hoa đồng tiền	Chục	38.000		Tăng 18.000
28	Hoa cẩm chướng	2 chục	37.000		Tăng 7.000
29	Hoa cát tường	Kg	70.000		Tăng 5.000

30	Cà phê vối nhân xô (Di Linh) Cà phê vối nhân xô (Bảo Lâm)	Kg	66.000 65.500	66.500 65.800	Tăng 2.500 Tăng 1.700
31	Chè búp tươi hạt (Bảo Lâm) Chè búp tươi cành (Bảo Lâm)	Kg	5.000 8.500	6.000 9.000	

II. Giá vật tư nông nghiệp

STT	Mặt hàng vật tư nông nghiệp	ĐVT	Giá bán lẻ	Tăng/giảm so với tuần trước
1	Đạm Phú Mỹ (Lâm Hà) Đạm Phú Mỹ (Đạ Tẻh)	Bao 50kg	600.000 550.000	Tăng 50.000
2	Đạm SA Nhật (Lâm Hà)	Bao 50kg	420.000	
3	Lân Lâm Thao (Lâm Hà)	Bao 50kg	260.000	
4	Lân Văn Điển (Lâm Hà)	Bao 50kg	300.000	
5	Kali Phú Mỹ (Lâm Hà)	Bao 50kg	800.000	
6	Phân NPK 16-16-8 (Lâm Hà) Phân NPK 16-16-8 Việt Nhật (Đạ Tẻh)	Bao 50kg	800.000 750.000	Giảm 50.000
7	Lân vôi (Lâm Hà)	Bao 50kg	130.000	
8	Phân DAP con ó Pháp (Đạ Tẻh)	Bao 50kg	1.100.000	Giảm 350.000

Phụ lục 2. Giá nông sản tại các tỉnh, thành phố

(Kèm theo báo cáo số 76 /BC-QLCL ngày 22 tháng 6 năm 2023)

STT	Sản phẩm	ĐVT	Giá bán tại TP.HC M	Tăng/ Giảm	Giá bán tại Hà Nội	Tăng/ Giảm	Giá bán tại Đà Nẵng	Tăng/ Giảm	Giá bán tại Cần Thơ	Tăng/ Giảm	Giá bán tại Đắk Lắk	Tăng/ Giảm	Giá bán tại Gia Lai	Tăng/ Giảm
I	RAU, CỎ													
1	Cà chua thường	Kg	18.000	-	24.000	+6.000	25.000	+7.000	16.000	-	14.000	-	20.000	-
2	Bắp cải	Kg	15.000	-	16.000	-4.500	18.000	-	12.000	+1.000	22.000	-	14.000	-
3	Cải thảo	Kg	25.000	-	24.000	+5.500	18.000	-	18.000	-	14.000	-	16.000	-
4	Xà lách lolo xanh	Kg	30.000	-	39.900	+13.900	31.000	-	40.000	-	25.000	-	30.000	+3.000
5	Cà rốt	Kg	30.000	-	24.000	+4.500	25.000	-	17.000	-	14.000	-	16.000	-
6	Hành lá	Kg	40.000	-	48.000	-	35.000	-	25.000	-	30.000	-	30.000	-
7	Su hào	Kg	25.000	-	19.900	+4.900	20.000	-	18.000	-	25.000	-	18.000	-
8	Củ dền	Kg	20.000	-	25.000	+2.000	20.000	-	20.000	-	15.000	-	22.000	-
9	Ớt sừng	Kg	45.000	-	63.000	-	45.000	-	42.000	+ 2.000	40.000	-	60.000	-
10	Cần tây	Kg	40.000	-	50.000	+8,000	40.000	-	30.000	-	35.000	-	33.000	-
11	Dưa leo	Kg	15.000	-	19.000	-1.000	12.000	-	14.000	+ 1.000	15.000	-	12.000	-
12	Ớt chuông Đà Lạt (màu đỏ)	Kg	50.000	-	79.000	+27.000	52.000	-	60.000	-	40.000	-	50.000	-
13	Ớt chuông Đà Lạt (màu vàng)	Kg	50.000	-	69.000	+21.000	55.000	-	60.000	-	45.000	-	50.000	-
14	Súp lơ	Kg	55.000	-	44.000	+2.000	38.000	-	60.000	+5.000	35.000	-	35.000-40.000	-
15	Khoai tây	Kg	35.000	-	37.000	+2.000	25.000	-	21.000	-	25.000	-	22.000	-
17	Hành tây	Kg	20.000	-	31.000	+6.000	19.000	-	20.000	-	25.000	-	18.000 – 20.000	-

18	Bổ xôi	Kg	40.000	-	80.000	+23.100	37.000	-	30.000	-	30.000	-	35.000	-
II	HOA			-		-		-				-		-
1	Hoa lay ơn	Chục	60.000	-	98.000	-7.000	40.000	-	90.000	+ 10.000	40.000	-	40.000	-
2	Hoa cúc cảnh (đại đoá)	Chục	65.000	-	53.000	-	45.000.	-	60.000	-	40.000	+5.00 0	40.000	-
3	Hoa cúc chùm (AT)	5 cây	15.000	-	72.000	-	20.000	-	35.000	-	30.000	-	28.000	-
4	Hoa hồng đỏ Đà Lạt loại 1	Chục	30000	-	92.000	-	30.000	-	130.000	+10.00 0	35.000	-	35.000	-
5	Hoa hồng màu Đà Lạt loại 1	Chục	30.000	-	90.000	-	30.000	-	130.000	+10.00 0	28.000	-	35.000	-
6	Hoa lily Concador 5 tai (ù vàng)	5 cây	85.000	-	295.000	+5.000	120.000	-	170.000	+5.000	65.000	-	120.000	-
7	Hoa lily Sorbone (hồng) 5 tai	5 cây	85.000	-	312.000	-	120.000	-	165.000	+5.000	55.000	-	120.000	-
8	Hoa đồng tiền	Chục	40.000	+5.000	50.000	-	45.000	-	40.000	-	40.000	-	40.000	-
III	TRÁI CÂY			-		-		-				-		
1	Bơ	Kg	25.000	-	19.900	-25.100	35.000	-	29.000	-	40.000	-	30.000- 35.000	-
2	Sầu riêng Ri6	Kg	70.000	+15.000	79.900	-18.100	70.000	+10.00 0	70.000	+15.00 0	70.000	-	70.000- 80.000	-
VI	SẢN PHẨM CHĂN NUÔI			-		-		-				-		
1	Lợn hơi	Kg	60.000	-	62.000	+6.000	57.000	-	59.000	-	58.000	-	58.000	-
2	Gà mái hơi	Kg	75.000	-	81.000	-	75.000	-	92.000	+ 2.000	60000	-	70.000	-
3	Gà trống hơi	Kg	72.000	-	78.000	+2.000	75.000	-	86.000	+2.000	55.000	-	70.000	-

